Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ

TRƯỜNG PTDTBT THCS HỪA NGÀI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường Trung học cơ sở, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Điều kiện tuyển sinh**	Trẻ 11-13 tuổi HTCTTH	Trẻ 12-14 tuổi học hết lớp 6	Trẻ 13-15 tuổi học hết lớp 7	Trẻ 14-16 tuổi học hết lớp 8
II	**Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ**	Theo chương trình mà Bộ GD&ĐT ban hành	Theo chương trình mà Bộ GD&ĐT ban hành	Theo chương trình mà Bộ GD&ĐT ban hành	Theo chương trình mà Bộ GD&ĐT ban hành
III	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh**	Thông tin 2 chiều giữa GĐ-NT học sinh nghiêm túc thực hiện tiếp thu kiến thức	Thông tin 2 chiều giữa GĐ-NT học sinh nghiêm túc thực hiện tiếp thu kiến thức	Thông tin 2 chiều giữa GĐ-NT học sinh nghiêm túc thực hiện tiếp thu kiến thức	Thông tin 2 chiều giữa GĐ-NT học sinh nghiêm túc thực hiện tiếp thu kiến thức
IV	**Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)**	Trường lớp,trang thiết bị,đồ dùng đảm bảo cho công tác dạy và học	Trường lớp,trang thiết bị,đồ dùng đảm bảo cho công tác dạy và học	Trường lớp,trang thiết bị,đồ dùng đảm bảo cho công tác dạy và học	Trường lớp,trang thiết bị,đồ dùng đảm bảo cho công tác dạy và học
V	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục**	Hỗ trợ sách vở, nơi ăn chốn nghỉ cho HS bán trú dân nuôi, HS diện chính sách	Hỗ trợ sách vở, nơi ăn chốn nghỉ cho HS bán trú dân nuôi, HS diện chính sách	Hỗ trợ sách vở, nơi ăn chốn nghỉ cho HS bán trú dân nuôi, HS diện chính sách	Hỗ trợ sách vở, nơi ăn chốn nghỉ cho HS bán trú dân nuôi, HS diện chính sách
VI	**Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục**	Đội ngũ GV,QL sử dụng phương pháp phát huy năng lực học sinh, phù hợp với đối tượng HS	Đội ngũ GV,QL sử dụng phương pháp phát huy năng lực học sinh, phù hợp với đối tượng HS	Đội ngũ GV,QL sử dụng phương pháp phát huy năng lực học sinh, phù hợp với đối tượng HS	Đội ngũ GV,QL sử dụng phương pháp phát huy năng lực học sinh, phù hợp với đối tượng HS
VII	**Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được**	Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè. -Học lực từ TB trở lên sau khi thi lại. -Có đủ sức khỏe để học tập. - Có năng lực để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn -Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè.	Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè. -Học lực từ TB trở lên sau khi thi lại. -Có đủ sức khỏe để học tập. - Có năng lực để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn -Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè.	Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè. -Học lực từ TB trở lên sau khi thi lại. -Có đủ sức khỏe để học tập. - Có năng lực để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn -Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè.	Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè. -Học lực từ TB trở lên sau khi thi lại. -Có đủ sức khỏe để học tập. - Có năng lực để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn -Phẩm chất đạt từ TB trở lên sau khi rèn luyện trong hè.
VIII	**Khả năng học tập tiếp tục của học sinh**	Tiếp tục học tập lên những lớp cao hơn	Tiếp tục học tập lên những lớp cao hơn	Tiếp tục học tập lên những lớp cao hơn	Tiếp tục học tập lên những lớp cao hơn

Hừa Ngài, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS HỪA NGÀI

Lê Hữu Dũng

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ

TRƯỜNG PTDTBT THCS HỪA NGÀI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Trung học cơ sở, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		**33**	**4**	**0**	**1**	**23**	**1**	**3**	**4**	**0**
I	**Giáo viên**		***22***	***0***	***0***	***0***	***20***	***1***	***0***	***0***	***0***
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán		5				5				
2	Lý		1				1				
3	Hóa		2				2				
4	Sinh		2				2				
5	Văn		2				2				T
6	Sử		1				1				
7	Địa		1				1				
8	Ngoại ngữ		2				2				
9	Mĩ thuật		1				1				
10	Thể dục		1				2				
11	Công nghệ		0								
12	GDCD		1				1				
13	Hát nhạc		1					1			
14	Tin học		1				1				
15	Tổng phụ trách Đội		1				1				
II	**Cán bộ quản lý**		***3***	***0***	***0***	***1***	***2***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	Hiệu trưởng		1			**1**					
2	Phó hiệu trưởng		2				2				
III	**Nhân viên**		***8***	***4***	***0***	***0***	***1***	***0***	***3***	***4***	***0***
1	Nhân viên văn thư		1						1		
2	Nhân viên kế toán		1				1				
3	Thủ quĩ										
4	Nhân viên y tế		1						1		
5	Nhân viên thư viện		1						1		
6	Nhân viên thiết bị		0								
7	Nhân viên khác		4	4						4	
	...										

Hừa Ngài, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS HỪA NGÀI

Lê Hữu Dũng

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ

TRƯỜNG PTDTBT THCS HỪA NGÀI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	
I	**Số phòng học**	12	Số m^2/học sinh	
II	**Loại phòng học**			
1	Phòng học kiên cố	8		
2	Phòng học bán kiên cố	4		
3	Phòng học tạm	0		
4	Phòng học nhờ	0		
5	Số phòng học bộ môn	4		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0		
7	Bình quân lớp/phòng học	1		
8	Bình quân học sinh/lớp	34,33333333		
III	**Số điểm trường**	1		
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	4320	12	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	1500	3,640776699	
VI	**Tổng diện tích các phòng**			
1	Diện tích phòng học (m^2)	504		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	240		
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)	0		
3	Diện tích thư viện (m^2)	74		
4	Diện tích nhà tập đa năng	0		
	(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	0		
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)	24		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**			
	(Đơn vị tính: bộ)	**4**		
1	Khối lớp 6	**1**		
2	Khối lớp 7	**1**		
	Khối lớp 8	**1**		
3	Khối lớp 9	**1**		
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	**0**		
5	…..			
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	21	Số học sinh/bộ	
IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	2		
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/đầu đĩa	1		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	13		
5	Máy photo	2		
..	Máy lọc nước	2		
	Nội dung	Số lượng (m^2)		
X	**Nhà bếp**	**65**		
XI	**Nhà ăn**	**120**		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ

XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	29 (480m2)	271	1.77m2
XIII	**Khu nội trú**			
XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0

*(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

	Nội dung	Có	Không	
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x		
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	x		
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x		
XIX	**Tường rào xây**	x		

Hừa Ngài, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS HỪA NGÀI

Lê Hữu Dũng

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ

TRƯỜNG PTDTBT THCS HỪA NGÀI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường Trung học cơ sở năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**400**	**111**	**100**	**103**	**86**
1	Tốt	302	82	75	80	65
	(tỷ lệ so với tổng số)	*60,61*	*73,87*	*75,00*	*18,00*	*75,58*
2	Khá	82	26	19	19	18
	(tỷ lệ so với tổng số)	*20,45*	*23,42*	*19,00*	*18,45*	*20,93*
3	Trung bình	16	3	6	4	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	*4,02*	*2,70*	*6,00*	*3,88*	*3,49*
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**400**	**111**	**100**	**103**	**86**
1	Giỏi	22	4	6	4	8
	(tỷ lệ so với tổng số)	*5,70*	*3,60*	*6,00*	*3,88*	*9,30*
2	Khá	135	33	32	40	30
	(tỷ lệ so với tổng số)	*33,86*	*29,73*	*32,00*	*38,83*	*34,88*
3	Trung bình	233	74	60	54	45
	(tỷ lệ so với tổng số)	*57,85*	*66,67*	*60,00*	*52,43*	*52,33*
4	Yếu	10	0	2	5	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	*2,59*	*0,00*	*2,00*	*4,85*	*3,49*
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	400	111	100	103	86
1	Lên lớp	400	111	100	103	86
	(tỷ lệ so với tổng số)	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*
a	Học sinh giỏi	22	4	6	4	8
	(tỷ lệ so với tổng số)	*6%*	*4%*	*6%*	*4%*	*9%*
b	Học sinh tiên tiến	135	33	32	40	30
	(tỷ lệ so với tổng số)	*34%*	*30%*	*32%*	*39%*	*35%*
2	Thi lại	10	0	2	5	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	*3%*	*0%*	*2%*	*5%*	*3%*
3	Lưu ban	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong nă	4	0	0	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	1%	0%	0%	2%	2%

	Số học sinh đạt giải các kỳ thi					0
IV	**Học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện					4
2	Cấp tỉnh/thành phố					0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**					86
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**					86
	Giỏi					8
1	(tỷ lệ so với tổng số)					*9,3%*
	Khá					30
2	(tỷ lệ so với tổng số)					*34,9%*
	Trung bình					48
3	(tỷ lệ so với tổng số)					*55,8%*
	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập					
VII	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập					
VIII	(tỷ lệ so với tổng số)					
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	41%	35%	43%	32%	56%
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	399	110	100	103	86

Hừa Ngài, ngày 15 tháng 08 năm 20223

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS HỪA NGÀI

Lê Hữu Dũng

Biểu số 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PT DTBT THCS Hừa Ngài
Chương : 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023
Tính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	**DỰ TOÁN THU**	**5.275.988.000**	
I	**Tổng số thu**		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	**Số thu nộp ngân sách NN**		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN**	**5.275.988.000**	
I	**Loại 070 khoản 073**	**5.275.988.000**	
1	Chi thanh toán cá nhân	4.814.518.000	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	151.470.000	
2	Chi mua sắm sửa chữa lớn	310.000.000	
4	Chi khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS HỪA NGÀI

Lê Hữu Dũng

Biểu số 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PT DTBT THCS Hừa Ngài
Chương : 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NGUỒN KHÁC NĂM 2022

Tính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**	**5.732.881.407**	**5.732.881.407**
I	**Tổng số thu**		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	**Số thu nộp ngân sách NN**		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**5.732.881.407**	**5.732.881.407**
I	**Loại 070 khoản 073**	**5.732.881.407**	**5.732.881.407**
	Nhóm1: Thanh toán cá nhân	**5.403.682.739**	**5.403.682.739**
	Mục 6000: Tiền lương	**1.696.125.234**	**1.696.125.234**
	6001: Lương bậc theo ngạch, bậc	1.696.125.234	1.696.125.234
	Mục 6050	**34.118.550**	**34.118.550**
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	34.118.550	34.118.550
	Mục 6100: Phụ cấp lương	**2.286.525.835**	**2.286.525.835**
	6101: PC Chức vụ	25.926.011	25.926.011
	6102: Khu vực	352.534.000	352.534.000
	6103: Phụ cấp thu hút	143.641.770	143.641.770
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.091.181.385	1.091.181.385

	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	24.985.815	24.985.815
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên n	180.285.104	180.285.104
	6121: Phụ cấp lâu năm ở vùng KT-XHĐBKK	318.316.150	318.316.150
	6123: Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	2.980.000	2.980.000
	6149: Phụ cấp khác	143.099.600	143.099.600
	Mục 6150: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**505.365.000**	**505.365.000**
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	505.365.000	505.365.000
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	2.344.000	2.344.000
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	**7.879.400**	**7.879.400**
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.732.560	1.732.560
	6299: Chi khác	6.146.840	6.146.840
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	**435.697.861**	**435.697.861**
	6301: Bảo hiểm xã hội	323.323.649	323.323.649
	6302: Bảo hiểm y tế	56.423.406	56.423.406
	6303: Kinh phí công đoàn	37.143.000	37.143.000
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	18.807.806	18.807.806
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**24.200.000**	**24.200.000**
	6449: Chi khác	24.200.000	24.200.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	**-**	**0**
	6757: Thuê lao động trong nước		0
	Mục 7750: Chi khác	**411.426.859**	**411.426.859**
	7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	311.653	311.653
	7756: Chi các khoản phí và lệ phí		0
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế	19.465.000	19.465.000
	7799: Chi các khoản khác	391.650.206	391.650.206
	Nhóm 2 : Dịch vụ chuyên môn	**164.992.668**	**164.992.668**
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	**13.343.878**	**13.343.878**
	6501: Thanh toán tiền điện	13.343.878	13.343.878
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	**53.150.369**	**53.150.369**
	6551: Văn phòng phẩm	9.539.500	9.539.500
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	23.781.000	23.781.000
	6599 : Vật tư văn phòng khác	19.829.869	19.829.869
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**11.953.401**	**11.953.401**
	6601: Cước phí điện thoại		0
	6605: Cước phí Intennet	2.677.501	2.677.501
	6608: Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí t	9.275.900	9.275.900
	6649: Khác	7.757.000	7.757.000
	Mục 6650 : Hội nghị	**9.738.020**	**9.738.020**
	6699: Chi phí khác	1.997.940	1.997.940
	Mục 6700 : Công tác phí	**76.790.080**	**76.790.080**
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.740.080	7.740.080
	6702 : Phụ cấp công tác phí	48.800.000	48.800.000
	6703 : Tiền thuê phòng ngủ	20.250.000	20.250.000

	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn	**6.990.000**	**6.990.000**
	6751: Thuê phương tiện vận chuyển	6.990.000	6.990.000
	Nhóm 3 : Mua sắm sửa chữa	**157.216.000**	**157.216.000**
	Mục 6900 : Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	**55.030.000**	**69.780.000**
	6907: Nhà cửa	8.500.000	8.500.000
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	11.770.000	11.770.000
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	20.660.000	20.660.000
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	14.100.000	14.100.000
	6949: Các tài sản và công trình cơ sở hạ tầng khác		0
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	**14.750.000**	**102.186.000**
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng		0
	6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	14.750.000	14.750.000
	6999: Tài sản và thiết bị khác		0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	**87.436.000**	**87.436.000**
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	19.246.000	19.246.000
	7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.000.000	6.000.000
	7049: Chi khác	4.990.000	4.990.000
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	57.200.000	57.200.000

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS HỪA NGÀI

Lê Hữu Dũng